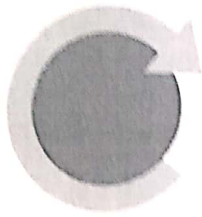


**COMEXIM GIALAI**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ I NĂM 2020**



# COMEXIM GIALAI

## MỤC LỤC

1. NHỮNG THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP \_\_\_\_\_ 1-2
2. BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN \_\_\_\_\_ 3-4
3. BÁO CÁO KQ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH \_\_\_\_\_ 5
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH \_\_\_\_\_ 6-18

## NHỮNG THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần thương mại Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển Công ty thương mại Gia Lai thành Công ty cổ phần theo quyết định số 1504/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900182111 ngày 30 tháng 12 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã mười ba lần hiệu chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần đăng ký thay đổi gần nhất vào ngày 26 tháng 04 năm 2018), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

<b>Vốn điều lệ:</b>	<b>18.800.000.000 đồng</b>
<b>Vốn góp thực tế đến 31/3/2020:</b>	<b>18.800.000.000 đồng</b>

Công ty có 1 công ty con và 9 Chi nhánh trực thuộc:

- Công ty con:
  - Công ty một thành viên COMEXIM CHƯ SÊ
- Chi nhánh:
  - Chi nhánh Công ty CP thương mại Gia Lai số 1
  - Chi nhánh Công ty CP thương mại Gia Lai số 2
  - Chi nhánh Công ty CP thương mại Gia Lai số 3
  - Chi nhánh Công ty CP thương mại Gia Lai số 4
  - Chi nhánh Công ty CP thương mại Gia Lai số 5
  - Chi nhánh Công ty CP thương mại Gia Lai số 6
  - Chi nhánh Công ty CP thương mại Gia Lai số 8
  - Chi nhánh Công ty CP thương mại Gia Lai số 9
  - Chi nhánh Công ty CP thương mại Gia Lai tại Quy Nhơn

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 56 Lê Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện Thoại: (84)0269.3823154
- Fax: (84)0269.3823666

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vật tư phân bón phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp, hàng nông sản, thủ công mỹ nghệ, ô tô, xe gắn máy, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, vật tư xây dựng, trang trí nội thất, hàng điện tử viễn thông, máy móc thiết bị văn phòng, điện gia dụng, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu bia, thuốc lá điều, xăng dầu, nhớt máy;
- Nhận làm đại lý hoặc nhà phân phối sản phẩm, nhận làm các dịch vụ nghiên cứu, xây dựng và phát triển thị trường cho các nhà sản xuất;

## NHỮNG THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP(tiếp theo)

- Xuất khẩu: hàng nông lâm sản, thủ công mỹ nghệ, nhựa phế liệu đã qua sơ chế;
- Nhập khẩu: vật tư, phân bón, mù cao su, nhựa phế liệu;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá;
- Hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Xuất khẩu: hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu bia, thuốc lá điếu;
- Nhập khẩu: hàng nông lâm sản các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh cho thuê nhà và văn phòng làm việc.

### Nhân sự

- Tổng số công nhân viên hiện có đến 31/3/2020 là 278 người (trong đó, nhân viên quản lý 14).
- Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm có:

### Hội đồng quản trị

1. Ông Nguyễn Thái Bình	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018
2. Ông Huỳnh Văn Phong	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018
	Thường trực HĐQT	
3. Ông Hồ Lê Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018
	Thường trực HĐQT	
4. Ông Lê Đức Duy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018
5. Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018
6. Ông Phạm Kim Hùng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018
7. Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018
8. Bà Trần Thị Hồng Thảo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018

### Ban kiểm soát

1. Ông Nguyễn Bá Khiêm	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 22/04/2018
2. Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018
3. Bà Lâm Thị Mỹ Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2019

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

1. Ông Lê Đức Duy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2018
2. Ông Huỳnh Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/05/2018
3. Ông Hồ Lê Thanh Tâm	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 01/05/2018

kiêm Giám đốc tài chính.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Dvt: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
<b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>125.397.581.881</b>	<b>148.778.209.007</b>
<b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.481.079.820</b>	<b>9.900.154.376</b>
1.Tiền	111	5	4.481.079.820	9.900.154.376
<b>II.Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III.Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>48.208.777.675</b>	<b>54.885.423.025</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6	29.468.842.998	33.868.997.267
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.300.387.223	1.077.141.182
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	8.000.000.000	10.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	9.424.442.454	9.924.179.576
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	15.105.000	15.105.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			-
<b>IV.Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>72.302.411.338</b>	<b>83.438.117.061</b>
1. Hàng tồn kho	141		72.302.411.338	83.438.117.061
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
<b>V.Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>405.313.048</b>	<b>554.514.545</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	395.385.168	370.826.965
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.927.880	183.687.580
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
<b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>49.734.945.949</b>	<b>50.016.947.135</b>
<b>I.Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.804.000.000</b>	<b>2.804.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	9b	2.804.000.000	2.804.000.000
<b>II.Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>36.296.434.661</b>	<b>36.519.160.732</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	22.236.170.471	22.398.908.773
- Nguyên giá	222		44.895.015.533	44.928.592.914
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.658.845.062)	(22.529.684.141)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	14.060.264.190	14.120.251.959
- Nguyên giá	228		15.752.916.399	15.752.916.399
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.692.652.209)	(1.632.664.440)
<b>III.Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>7.583.800.900</b>	<b>7.583.800.900</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.000.000.000	3.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.500.000.000	10.500.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.116.199.100)	(6.116.199.100)
4. Trái phiếu	255		200.000.000	200.000.000
<b>IV.Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.050.710.388</b>	<b>3.109.985.503</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	3.050.710.388	3.109.985.503
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>175.132.527.830</b>	<b>198.795.156.142</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đvt: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
<b>C.NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>111.154.994.649</b>	<b>135.744.270.832</b>
<b>I.Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>110.854.994.649</b>	<b>135.444.270.832</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	32.914.557.606	17.304.182.864
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	146.651.408	300.247.980
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	405.590.158	262.448.700
4. Phải trả người lao động	314			2.398.819.275
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19		255.633.531
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20a	1.493.452.543	2.302.464.954
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	77.526.357.538	113.848.688.132
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1.631.614.604)	(1.228.214.604)
<b>II.Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>300.000.000</b>	<b>300.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	20b	300.000.000	300.000.000
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>63.977.533.181</b>	<b>63.050.885.310</b>
<b>I.Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>63.977.533.181</b>	<b>63.050.885.310</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.800.000.000	18.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.800.000.000	18.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.000.000.000	1.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		28.534.599.962	28.534.599.962
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.266.974.540	16.266.974.540
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(624.041.321)	(1.550.689.192)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.550.689.192)	1.020.044.224
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		926.647.871	(2.570.733.416)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>175.132.527.830</b>	<b>198.795.156.142</b>

LẬP BẢNG



**ĐẶNG THỊ BÍCH VÂN**

KẾ TOÁN TRƯỞNG



**HỒ LÊ THANH TÂM**

Pleiku, ngày 25 tháng 4 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC

**LÊ ĐỨC DUY**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2020

Đơn vị: đồng

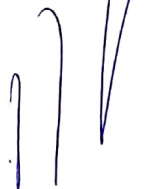
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	174.890.058.913	201.337.791.853	174.890.058.913	201.337.791.853
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	137.680.909	725.455	137.680.909	725.455
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		174.752.378.004	201.337.066.398	174.752.378.004	201.337.066.398
4. Giá vốn hàng bán	11	26	165.715.677.050	193.493.469.278	165.715.677.050	193.493.469.278
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV</b>	<b>20</b>		<b>9.036.700.954</b>	<b>7.843.597.120</b>	<b>9.036.700.954</b>	<b>7.843.597.120</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	511.808.575	2.769.481.477	511.808.575	2.769.481.477
7. Chi phí tài chính	22	28	1.434.691.730	1.621.221.409	1.434.691.730	1.621.221.409
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.434.691.730	1.621.221.409	1.434.691.730	1.621.221.409
8. Chi phí bán hàng	25	29a	5.437.314.431	5.565.341.626	5.437.314.431	5.565.341.626
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29b	3.243.296.695	3.266.669.864	3.243.296.695	3.266.669.864
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động k.doanh</b>	<b>30</b>		<b>(566.793.327)</b>	<b>159.845.698</b>	<b>(566.793.327)</b>	<b>159.845.698</b>
11. Thu nhập khác	31	30	1.737.188.421	2.382.193.674	1.737.188.421	2.382.193.674
12. Chi phí khác	32	31	5.460.000	24.475.000	5.460.000	24.475.000
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>1.731.728.421</b>	<b>2.357.718.674</b>	<b>1.731.728.421</b>	<b>2.357.718.674</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>1.164.935.094</b>	<b>2.517.564.372</b>	<b>1.164.935.094</b>	<b>2.517.564.372</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	238.287.223	54.270.011	238.287.223	54.270.011
a. Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay			238.287.223	54.270.011	238.287.223	54.270.011
b. ĐC Chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước			-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>926.647.871</b>	<b>2.463.294.361</b>	<b>926.647.871</b>	<b>2.463.294.361</b>

LẬP BẢNG



**ĐẶNG THỊ BÍCH VÂN**

KẾ TOÁN TRƯỞNG



**HỒ LÊ THANH TÂM**

Pleiku, ngày 25 tháng 4 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



**LÊ ĐỨC DUY**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **QUÝ I NĂM 2020**

### **1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển Công ty Thương mại Gia Lai thành Công ty cổ phần theo quyết định số 1504/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy Ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900182111 ngày 30 tháng 12 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã mười ba lần hiệu chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần đăng ký thay đổi gần nhất vào ngày 26 tháng 04 năm 2018), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### ***Ngành nghề kinh doanh chính***

- Kinh doanh vật tư phân bón phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp, hàng nông sản, thủ công mỹ nghệ, ô tô, xe gắn máy, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, vật tư xây dựng, trang trí nội thất, hàng điện tử viễn thông, máy móc thiết bị văn phòng, điện gia dụng, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu bia, thuốc lá điếu, xăng dầu, nhớt máy;
- Nhận làm đại lý hoặc nhà phân phối sản phẩm, nhận làm các dịch vụ nghiên cứu, xây dựng và phát triển thị trường cho các nhà sản xuất;
- Xuất khẩu: hàng nông lâm sản, thủ công mỹ nghệ, nhựa phế liệu đã qua sơ chế;
- Nhập khẩu: vật tư, phân bón, mùn cao su, nhựa phế liệu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Xuất khẩu: hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu bia, thuốc lá điếu;
- Nhập khẩu: hàng nông lâm sản các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc
- chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh cho thuê nhà và văn phòng làm việc.

### **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán Quý 1 năm 2020, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2020.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VNĐ).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

- Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.
- Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### ***4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### QUÝ I NĂM 2020

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 12 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh, hoặc tỷ giá thực tế giao dịch. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

#### **4.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch thực tế. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

#### **4.3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **QUÝ I NĂM 2020**

### **4.5. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

### **4.6. Tài sản cố định hữu hình**

#### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### ***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 8

### **4.7. Tài sản cố định vô hình**

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời hạn được phép sử dụng đất.

### **4.8. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.9. Quỹ tiền lương**

Quỹ lương năm 2019 bao gồm các khoản tiền lương, hỗ trợ lương, phụ cấp và khoản bổ sung khác được xác định trên cơ sở đơn giá thực tế theo Thỏa ước lao động tập thể ban hành ngày 27/03/2017 được Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tỉnh Gia Lai nhận đăng ký và theo Quy chế tiền lương, hỗ trợ lương, phụ cấp và khoản bổ sung khác ban hành theo Quyết định số 04/QĐ-CMX-HDQT ngày 20/01/2018 của Hội đồng quản trị Công ty, các văn bản, phụ lục bổ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2020

sung có liên quan của HĐQT và Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai áp dụng từ ngày 01/01/2019.

### 4.10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.11. Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### 4.12. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2020

này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

#### **4.14. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT:
  - ✓ Đối với mặt hàng phân bón: Không chịu thuế GTGT.
  - ✓ Đối với hoạt động xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%.
  - ✓ Đối với mặt hàng đường: Áp dụng mức thuế suất là 5%.
  - ✓ Đối với mặt hàng hóa mỹ phẩm, sữa...và các dịch vụ khác: Áp dụng mức thuế suất là 10%.
  - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### **4.15. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### QUÝ I NĂM 2020

**5. Tiền**

Tiền mặt	31/03/2020	01/01/2020
Tiền gửi ngân hàng	2.763.066.000	2.493.768.009
<b>Cộng:</b>	1.718.013.820	7.406.386.367
	4.481.079.820	9.900.154.376

**6. Phải thu ngắn hạn khách hàng**

Khách hàng	31/03/2020	01/01/2020
<b>Cộng:</b>	29.468.842.998	33.868.997.267
	29.468.842.998	33.868.997.267

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Công ty CP hàng tiêu dùng Masan	31/03/2020	01/01/2020
Công ty phân bón Việt Nhật	222.237.731	80.080.142
Các đối tượng khác	1.052.500.000	230.913.750
<b>Cộng:</b>	25.649.492	766.147.290
	1.300.387.223	1.077.141.182

**8. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Công ty TNHH MTV Comexim Chư sê	31/03/2020	01/01/2020
<b>Cộng:</b>	8.000.000.000	10.000.000.000
	8.000.000.000	10.000.000.000

**9. Phải thu khác**

		31/03/2020		01/01/2020	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a.</b>	<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.424.442.454</b>	-	<b>9.924.179.576</b>	-
-	Tạm ứng	837.036.225	-	810.287.225	-
-	Nhà máy sữa Bình Định	1.316.903.719	-	1.240.227.565	-
-	Cty TNHH QT Unilever VN	2.508.331.871	-	3.051.017.490	-
-	Cty CP hàng TD Masan	1.167.960.750	-	1.676.144.835	-
-	Cty TNHH TM DV Vân Hậu	579.211.054	-	1.530.852.090	-
-	Cty TNHH Kimberly Clark	358.139.774	-	384.753.736	-
-	Cty TNHH MTV CMX Chư sê	235.260.000	-	65.780.000	-
-	Phải thu các khoản bảo hiểm	78.546.894	-	76.365.832	-
-	Phải thu khác	2.343.052.167	-	1.088.750.803	-
<b>b.</b>	<b>Dài hạn</b>	<b>2.804.000.000</b>	-	<b>2.804.000.000</b>	-
-	Ký cược, ký quỹ	2.804.000.000	-	2.804.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>12.228.442.454</b>	-	<b>12.728.179.576</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**QUÝ I NĂM 2020**

<b>10. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Tiền mặt - Chi nhánh Comexim 3	5.855.000	5.855.000
Tiền mặt - Chi nhánh Comexim 8	9.250.000	9.250.000
<b>Cộng:</b>	<b>15.105.000</b>	<b>15.105.000</b>

**11. Hàng tồn kho**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
b. Hàng hóa	72.302.411.338	-	83.438.117.061	-
<b>Cộng</b>	<b>72.302.411.338</b>	<b>-</b>	<b>83.438.117.061</b>	<b>-</b>

**12. Chi phí trả trước**

<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Chi phí mua bảo hiểm	193.896.526	278.725.276
Chi phí thuê bao hệ thống định vị xe tải	21.500.000	27.500.000
Chi phí in hóa đơn	37.602.632	28.736.842
Chi phí thuê nhà	7.500.000	11.250.000
Các khoản khác	134.886.010	24.614.847
<b>Cộng:</b>	<b>395.385.168</b>	<b>370.826.965</b>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
CCDC chờ phân bổ	200.912.705	194.374.109
Chi phí thuê đất tại Quy Nhơn	2.271.144.435	2.288.619.067
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	575.175.242	618.297.309
Các khoản khác	3.478.006	8.695.018
<b>Cộng:</b>	<b>3.050.710.388</b>	<b>3.109.985.503</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**QUÝ I NĂM 2020**

**13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b><u>Nguyên giá</u></b>				
Số dư đầu năm	30.050.788.979	12.581.610.122	2.296.193.813	44.928.592.914
Mua trong năm				-
Đầu tư XDCB hoàn thành	381.013.762			381.013.762
Thanh lý, nhượng bán		414.591.143		414.591.143
Giảm khác				-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>30.431.802.741</b>	<b>12.167.018.979</b>	<b>2.296.193.813</b>	<b>44.895.015.533</b>
<b><u>Gía trị hao mòn lũy kế</u></b>				
Số dư đầu năm	11.575.161.835	9.875.103.558	1.079.418.748	22.529.684.141
Khấu hao trong năm	333.190.476	160.093.693	50.467.895	543.752.064
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán		414.591.143		414.591.143
Giảm khác				-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.908.352.311</b>	<b>9.620.606.108</b>	<b>1.129.886.643</b>	<b>22.658.845.062</b>
<b><u>Gía trị còn lại</u></b>				
Số dư đầu năm	18.475.627.144	2.706.506.564	1.216.775.065	22.398.908.773
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>18.523.450.430</b>	<b>2.546.412.871</b>	<b>1.166.307.170</b>	<b>22.236.170.471</b>

**14. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính		Cộng
<b><u>Nguyên giá</u></b>				
Số dư đầu năm	15.456.190.889	296.725.510		15.752.916.399
Mua trong năm				-
Thanh lý, nhượng bán				-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>15.456.190.889</b>	<b>296.725.510</b>		<b>15.752.916.399</b>
<b><u>Gía trị hao mòn lũy kế</u></b>				
Số dư đầu năm	1.588.693.157	43.971.283		1.632.664.440
Khấu hao trong năm	51.896.211	8.091.558		59.987.769
Thanh lý, nhượng bán				-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.640.589.368</b>	<b>52.062.841</b>		<b>1.692.652.209</b>
<b><u>Gía trị còn lại</u></b>				
Số dư đầu năm	13.867.497.732	252.754.227		14.120.251.959
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.815.601.521</b>	<b>244.662.669</b>		<b>14.060.264.190</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### QUÝ I NĂM 2020

#### 15. Đầu tư tài chính dài hạn

Stt		31/03/2020				01/01/2020	
		Tỷ lệ vốn (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1	Đầu tư vào Công ty con			3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
	<i>Công ty TNHH MTV COMEXIM Chư sê</i>	100	100	3.000.000.000		3.000.000.000	
2	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			10.500.000.000	(6.116.199.100)	10.500.000.000	(6.116.199.100)
	<i>Công ty TNHH TM Sài Gòn-Gia Lai</i>	30	30	10.500.000.000	(6.116.199.100)	10.500.000.000	(6.116.199.100)
3	Trái phiếu			200.000.000	-	200.000.000	-
	<i>Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Gia Lai</i>			200.000.000	-	200.000.000	-
	<b>Cộng:</b>			<b>13.700.000.000</b>	<b>(6.116.199.100)</b>	<b>13.700.000.000</b>	<b>(6.116.199.100)</b>

#### 16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2020	01/01/2020
- Cty TNHH Quốc tế Unilever VN	13.382.059.139	5.353.629.009
- Nhà máy Sữa Bình Định	11.229.778.816	8.711.790.792
- Các đối tượng khác	8.302.719.651	3.238.763.063
<b>Cộng:</b>	<b>32.914.557.606</b>	<b>17.304.182.864</b>

#### 17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2020	01/01/2020
Khách hàng	146.651.408	300.247.980
<b>Cộng:</b>	<b>146.651.408</b>	<b>300.247.980</b>

#### 18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

TT	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
1	<b>Phải nộp</b>	<b>262.448.700</b>	<b>1.698.637.879</b>	<b>1.555.496.421</b>	<b>405.590.158</b>
a	Thuế GTGT	11.612.057	1.256.498.300	1.253.491.861	14.618.496
b	Thuế TNDN	178.500.194	238.287.223	200.000.000	216.787.417
c	Thuế TNCN	72.336.449	170.252.356	68.404.560	174.184.245
d	Thuế môn bài	-	12.000.000	12.000.000	-
e	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	21.600.000	21.600.000	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**QUÝ I NĂM 2020**

**Chi phí phải trả ngắn hạn**

Chỉ tiêu	31/03/2020		01/01/2020	
	Gía trị	Số có kn trả nợ	Gía trị	Số có kn trả nợ
Chi phí lãi vay		-	83.685.481	83.685.481
Chi phí bán hàng		-	74.648.050	74.648.050
Chi phí quản lý		-	5.200.000	5.200.000
Thù lao HĐQT		-	92.100.000	92.100.000
<b>Cộng:</b>	-	-	<b>255.633.531</b>	<b>255.633.531</b>

**Phải trả khác**

**Ngắn hạn**

Chỉ tiêu	31/03/2020		01/01/2020	
	Gía trị	Số có kn trả nợ	Gía trị	Số có kn trả nợ
Kinh phí công đoàn	128.130.032	128.130.032	64.834.800	64.834.800
Cổ tức phải trả	-	-	106.349.725	106.349.725
Nhà máy Sửa Bình Định	1.821.000	1.821.000	8.130.000	8.130.000
Cty CP HH Vedan Việt Nam	538.221.689	538.221.689	1.174.603.944	1.174.603.944
Cty TNHH Kido Nhà Bè	275.869.089	275.869.089	-	-
Cty TNHH Castrol BP Petco	280.445.197	280.445.197	361.046.695	361.046.695
Các khoản phải trả, phải nộp khác	268.965.536	268.965.536	587.499.790	587.499.790
<b>Cộng:</b>	<b>1.493.452.543</b>	<b>1.493.452.543</b>	<b>2.302.464.954</b>	<b>2.302.464.954</b>

**Dài hạn**

Chỉ tiêu	31/03/2020		01/01/2020	
	Gía trị	Số có kn trả nợ	Gía trị	Số có kn trả nợ
Công ty TNHH MTV Anh Khoa Motor Gia Lai	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
Nguyễn Phú Tài	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>300.000.000</b>	<b>300.000.000</b>	<b>300.000.000</b>	<b>300.000.000</b>

**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Phát sinh trong năm		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
<b>Vay ngắn hạn</b>				
Ngân hàng Ngoại thương VN-CN Gia Lai	38.423.203.278	30.462.438.744	40.635.955.962	28.249.686.060
Ngân hàng NN&PTNT VN-CN Gia Lai	39.155.961.724	46.888.014.805	55.500.000.000	30.543.976.529
Ngân hàng Công thương VN-CN Gia Lai	20.484.299.609	19.430.137.082	22.140.634.657	17.773.802.034
Ngân hàng Quân đội-CN Gia Lai	14.882.770.399	-	14.882.770.399	-
Vay cá nhân	902.453.122	94.934.960	38.495.167	958.892.915
<b>Cộng:</b>	<b>113.848.688.132</b>	<b>96.875.525.591</b>	<b>133.197.856.185</b>	<b>77.526.357.538</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**QUÝ I NĂM 2020**

**2. Vốn chủ sở hữu**
**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	16.266.974.540	3.700.044.224	68.301.618.726
Tăng trong năm					(2.570.733.416)	(2.570.733.416)
Giảm trong năm					2.680.000.000	2.680.000.000
Số dư tại 31/12/2019	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	16.266.974.540	(1.550.689.192)	63.050.885.310
Số dư tại 01/01/2020	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	16.266.974.540	(1.550.689.192)	63.050.885.310
Tăng trong năm					926.647.871	926.647.871
Giảm trong năm						-
Số dư tại 31/03/2020	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	16.266.974.540	(624.041.321)	63.977.533.181

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Hồ Đắc Thị Công Dung	1.698.750.000	1.698.750.000
Nguyễn Thanh Dương	1.400.280.000	1.400.280.000
Lê Đức Duy	1.051.810.000	1.051.810.000
Nguyễn Thái Bình	1.041.090.000	1.041.090.000
Cổ đông khác	13.608.070.000	13.608.070.000
<b>Cộng:</b>	<u>18.800.000.000</u>	<u>18.800.000.000</u>

**c. Cổ phiếu**

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.880.000	1.880.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.880.000	1.880.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.880.000	1.880.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.880.000	1.880.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.880.000	1.880.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cp</i>		

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
* Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(1.550.689.192)	3.700.044.224
* Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	926.647.871	(2.570.733.416)
* Phân phối lợi nhuận	-	2.680.000.000
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	2.680.000.000
+ Trích quỹ đầu tư phát triển		-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		800.000.000
+ Trích để chia cổ tức		1.880.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
+ Tạm ứng cổ tức	-	-
* Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(624.041.321)	(1.550.689.192)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)**  
**QUÝ I NĂM 2020**

**23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

Stt	CHỈ TIÊU	Số tiền	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>372.873.890</b>	<b>372.873.890</b>
-	Võ Thị Lệ Mai Linh	20.000.000	20.000.000
-	DNTN Vân Đàn	192.000.000	192.000.000
-	Công ty TNHH An Thành	12.500.000	12.500.000
-	CN Cty CK Tp.HCM-Hà Nội	27.500.000	27.500.000
-	Trà Bá Quán	3.630.000	3.630.000
-	Nguyễn Thái Bình	1.443.955	1.443.955
-	Nguyễn Thị Tuyết	1.057.000	1.057.000
-	Lê Hoàng Sơn	716.000	716.000
-	Nguyễn Thị Kỳ	5.123.251	5.123.251
-	CS KD PB Nhung Thái(Nguyễn Đăng Thái)	47.382.000	47.382.000
-	Lê Thị Tuyết Hoa	8.057.000	8.057.000
-	Nguyễn Thị Thuận	9.834.000	9.834.000
-	Nguyễn Thanh Toàn	6.900.000	6.900.000
-	Hồ Thị Thu Thanh	14.800.000	14.800.000
-	Cao Huyền Tuấn Anh	21.930.684	21.930.684

Stt	CHỈ TIÊU	Số tiền	
		Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
<b>24.</b>	<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a.</b>	<b>Doanh thu</b>	<b>174.890.058.913</b>	<b>201.337.791.853</b>
-	Doanh thu bán hàng	173.117.971.083	200.494.616.004
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.772.087.830	843.175.849
<b>b.</b>	<b>Doanh thu đối với các bên có liên quan</b>	<b>70.500.000</b>	<b>70.500.000</b>
-	Công ty TNHH MTV Comexim Chur sê(cho thuê tài sản)	70.500.000	70.500.000
<b>25.</b>	<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>137.680.909</b>	<b>725.455</b>
-	Chiết khấu thương mại	-	-
-	Hàng bán bị trả lại	137.680.909	725.455
<b>26.</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>165.715.677.050</b>	<b>193.493.469.278</b>
-	Giá vốn của hàng hóa đã bán	165.309.991.996	192.985.807.498
-	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	405.685.054	507.661.780
<b>27.</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>511.808.575</b>	<b>2.769.481.477</b>
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	170.571.418	177.463.103
-	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	341.237.157	319.628.984
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.272.300.000
-	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	89.390
<b>28.</b>	<b>Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>1.434.691.730</b>	<b>1.621.221.409</b>
-	Lãi tiền vay	1.434.691.730	1.621.221.409
-	Chi phí tài chính khác	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**QUÝ I NĂM 2020**

Stt	CHỈ TIÊU	Số tiền	
		Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
<b>29.</b>	<b>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a.</b>	<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>5.437.314.431</b>	<b>5.565.341.626</b>
-	Tiền lương nhân viên bán hàng	3.934.497.220	3.847.867.605
-	Chi phí khấu hao TSCĐ	390.942.595	424.684.319
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	676.556.227	852.548.222
-	Các khoản khác	435.318.389	440.241.480
<b>b.</b>	<b>Các khoản chi chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ</b>	<b>3.243.296.695</b>	<b>3.266.669.864</b>
-	Chi phí tiền lương	1.482.541.062	1.455.080.030
-	Chi phí khấu hao TSCĐ	212.797.238	208.549.350
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	405.072.008	434.375.735
-	Các khoản khác	1.142.886.387	1.168.664.749
<b>30.</b>	<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.737.188.421</b>	<b>2.382.193.674</b>
-	Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	122.727.273	
-	Thưởng doanh số, hỗ trợ mua hàng từ nhà cung cấp	1.594.285.148	2.382.193.674
-	Các khoản khác	20.176.000	
<b>31.</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>5.460.000</b>	<b>24.475.000</b>
-	Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
-	Các khoản tiền phạt	-	-
-	Các khoản khác	5.460.000	24.475.000
<b>32.</b>	<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.164.935.094	2.517.564.372
2	Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	26.501.021	(2.246.214.315)
	<i>Điều chỉnh tăng</i>	26.501.021	26.085.685
	<i>Điều chỉnh giảm</i>	-	2.272.300.000
3	Tổng thu nhập chịu thuế	1.191.436.115	271.350.057
4	Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	238.287.223	54.270.011
5	Chi phí thuế TNDN hiện hành truy thu các năm trước	-	-
<b>33.</b>	<b>Chi phí SXKD theo yếu tố</b>	<b>8.680.611.126</b>	<b>8.832.011.490</b>
-	Chi phí tiền lương	5.417.038.282	5.302.947.635
-	Chi phí khấu hao TSCĐ	603.739.833	633.233.669
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.081.628.235	1.286.923.957
-	Chi phí khác	1.578.204.776	1.608.906.229

LẬP BẢNG



**ĐẶNG THỊ BÍCH VÂN**

KẾ TOÁN TRƯỞNG



**HỒ LÊ THANH TÂM**

Pleiku, ngày 25 tháng 4 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



**LÊ ĐỨC DUY**